Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
Ngày ký: 25-12-2021 10:46:17 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5142/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 23 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2306/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, kỳ họp thứ 4 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 730/TTr-STC ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Bình Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Bình Định (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh,
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN**	**11.267.300**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	10.200.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	905.000
3	Thu vay bù đắp bội chi	162.300
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.235.664**
I	**Các khoản thu cân đối NSĐP**	**9.552.600**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.410.500
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.012.100
3	Thu xổ số kiến thiết	130.000
II	**Thu vay bù đắp bội chi**	**162.300**
III	**Thu chuyển nguồn**	**120.335**
IV	**Ngân sách Trung ương bổ sung**	**6.400.429**
1	Bổ sung cân đối ổn định	3.519.466
2	Bổ sung có mục tiêu	2.880.963
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.203.964**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**13.069.748**
1	Chi đầu tư phát triển	4.817.860
2	Chi thường xuyên	7.981.949
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.138
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Dự phòng ngân sách	261.441
II	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu**	**3.134.216**
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	3.134.216
D	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**194.000**
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**194.000**
1	Vay trong nước	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	194.000
E	**TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**43.852**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Bội thu ngân sách địa phương	31.700
a	Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh	
b	Tiền sử dụng đất	31.700
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11.742.061**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.058.997
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.400.429
-	Thu bổ sung cân đối	3.519.466
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.880.963
3	Thu vay bù đắp bội chi	162.300
4	Thu chuyển nguồn	120.335
II	**Chi ngân sách**	**11.710.361**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.528.454
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.181.907
-	Chi bổ sung cân đối	2.629.923
-	Chi bổ sung có mục tiêu	551.984
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**194.000**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.675.510**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.493.603
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.181.907
-	Thu bổ sung cân đối	2.629.923
-	Thu bổ sung có mục tiêu	551.984
3	Thu kết dư	
II	**Chi ngân sách**	**7.675.510**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.675.510
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2022	
	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**11.267.300**	**9.714.900**
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	**905.000**	
1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK	165.000	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	740.000	
II. THU NỘI ĐỊA	**10.200.000**	**9.552.600**
Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết	***6.050.000***	***5.402.600***
1. Thu từ DNNN Trung ương	**350.000**	**350.000**
- Thuế giá trị gia tăng	247.000	247.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.000	68.000
- Thuế tài nguyên	35.000	35.000
2. Thu từ DNNN địa phương	**95.000**	**95.000**
- Thuế giá trị gia tăng	64.500	64.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000	26.000
- Thuế tài nguyên	4.500	4.500
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	**530.000**	**530.000**
- Thuế giá trị gia tăng	130.000	130.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000	400.000
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	**2.400.000**	**2.400.000**
- Thuế giá trị gia tăng	1.414.000	1.414.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	620.000	620.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	221.000	221.000
- Thuế tài nguyên	145.000	145.000
5. Lệ phí trước bạ	**280.000**	**280.000**
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	**20.000**	**20.000**
7. Thuế thu nhập cá nhân	**380.000**	**380.000**
8. Thuế bảo vệ môi trường	**920.000**	**441.600**
- Số thu NSTW hưởng 100%	478.400	
- Số thu phân chia NSTW và NSĐP	441.600	441.600
9. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	**170.000**	**88.000**
- Phí, lệ phí trung ương	82.000	
- Phí, lệ phí địa phương	88.000	88.000
Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản	46.000	*46.000*
+ Lệ phí môn bài	26.064	*26.064*
+ Các loại phí, lệ phí còn lại	15.936	*15.936*
10.Tiền sử dụng đất	**4.000.000**	**4.000.000**
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	**567.000**	**567.000**
- Thu tiền 01 lần	448.140	448.140
- Thu tiền hàng năm	118.860	118.860
12. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	**3.000**	**3.000**
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	**65.000**	**58.000**

Nội dung	Dự toán năm 2022	
	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
- Trung ương cấp phép	10.000	3.000
- Địa phương cấp phép	55.000	55.000
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	**50.000**	**50.000**
15. Thu khác ngân sách tính cân đối	**220.000**	**140.000**
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	51.000	
- Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện	29.000	
- Thu khác còn lại địa phương hưởng 100%	140.000	140.000
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	**20.000**	**20.000**
- Thu NSTW hưởng 100%		
- Thu địa phương hưởng 100%	20.000	20.000
17. Thu xổ số kiến thiết	**130.000**	**130.000**
Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống	110.000	110.000
- Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott)	20.000	20.000
III. THU VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI	**162.300**	**162.300**

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
		NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	**16.203.964**	**8.528.454**	**7.675.510**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**13.069.748**	**5.703.672**	**7.366.076**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.817.860**	**2.264.110**	**2.553.750**
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
1	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	557.260	403.510	153.750
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.968.300	1.568.300	2.400.000
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	130.000	130.000	
4	Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	162.300	162.300	
II	**Chi thường xuyên**	**7.981.949**	**3.316.946**	**4.665.003**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.382.292	653.136	2.729.156
2	Chi khoa học và công nghệ	62.979	59.939	3.040
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.138**	**7.138**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.360**	**1.360**	
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**261.441**	**114.118**	**147.323**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.134.216**	**2.824.782**	**309.434**
I	**Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, công trình**	**2.795.782**	**2.795.782**	
1	Từ nguồn vốn ngoài nước	346.868	346.868	
2	Từ nguồn vốn trong nước	2.448.914	2.448.914	
II	**Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu**	**338.434**	**29.000**	**309.434**
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	29.000	29.000	
2	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	200		200
3	Lễ hội văn hóa miền biển	900		900
4	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	864		864
5	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	219.700		219.700
6	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy)	2.800		2.800
7	Chi hỗ trợ lại từ nguồn thu dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách	20.000		20.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
		NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
8	Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính	55.000		55.000
9	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	6.000		6.000
10	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.970		3.970

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH **Biểu số 50/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2022
	TỔNG SỐ CHI NSĐP	**8.333.595**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**2.629.923**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5.703.672**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.264.110**
1	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	403.510
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.568.300
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	130.000
4	Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	162.300
II	**Chi thường xuyên**	**3.316.946**
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	487.375
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	32.320
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	653.136
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	779.316
5	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	59.939
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	74.873
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	31.120
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	52.041
9	Chi bảo đảm xã hội	499.773
10	Chi quản lý hành chính	484.406
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.138**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.360**
V	**Dự phòng ngân sách**	**114.118**

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**5.703.672**	**2.264.110**	**3.316.946**	**7.138**	**1.360**	**114.118**					
I	**Các cơ quan, tổ chức, trong đó:**	**5.581.056**	**2.264.110**	**3.316.946**								
	Trong đó:											
1	Văn phòng Tỉnh ủy	101.353		101.353								
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	13.312		13.312								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	36.395		36.395								
4	Sở Du lịch	9.171		9.171								
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	9.421		9.421								
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116.913		116.913								
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.939		8.939								
8	Sở Tư pháp	13.563		13.563								
9	Sở Công Thương	17.332		17.332								
10	Sở Khoa học và Công nghệ	37.596		37.596								
11	Sở Tài chính	17.024		17.024								
12	Sở Xây dựng	12.752		12.752								
13	Sở Giao thông vận tải	270.149		270.149								
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	580.479		580.479								
15	Sở Y tế	356.855		356.855								
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	75.563		75.563								
17	Sở Văn hóa và Thể thao	91.899		91.899								
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.907		39.907								
19	Sở Thông tin và Truyền thông	50.625		50.625								
20	Sở Nội vụ	29.786		29.786								
21	Sở Ngoại vụ	4.825		4.825								
22	Thanh tra tỉnh	9.873		9.873								
23	Ban Dân tộc tỉnh	6.675		6.675								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	17.103		17.103								
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.469		6.469								
26	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.726		15.726								
27	Hội Nông dân tỉnh	7.533		7.533								
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.672		3.672								
29	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	25.866		25.866								
30	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	6.226		6.226								
31	Trường Chính trị tỉnh	5.385		5.385								
32	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	2.941		2.941								
33	Đài Phát thanh và Truyền hình	29.120		29.120								
34	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	1.138		1.138								
35	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.248		4.248								
36	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.000		7.000								
37	Liên minh các Hợp tác xã	2.279		2.279								
38	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.465		3.465								
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	797		797								
40	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3.707		3.707								
41	Hội Nhà báo tỉnh	1.725		1.725								
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.637		2.637								
43	Hội Luật gia tỉnh	410		410								
44	Hội Người mù tỉnh	789		789								
45	Hội Đông y tỉnh	476		476								
46	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	587		587								
47	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	984		984								
48	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	439		439								
49	Hội Khuyến học tỉnh	562		562								
50	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	413		413								
51	Hội Người cao tuổi tỉnh	751		751								
52	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	409		409								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
53	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	7.280		7.280								
54	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	415		415								
55	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	6.000		6.000								
56	Ban quản lý dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin tỉnh Bình Định	487		487								
57	Kính phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	400.747		400.747								
58	Chi cấp bù thủy lợi phí	71.776		71.776								
59	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	356.433		356.433								
60	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	774		774								
61	Chi trích các Quỹ:	87.125		87.125								
	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	12.625		12.625								
	- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	3.000		3.000								
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.500		1.500								
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000		1.000								
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500		500								
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	70.000		70.000								
63	Chi khác ngân sách	57.385		57.385								
	- Mua dịch vụ xe buýt	13.219		13.219								
	- Hỗ trợ Cục Thống kê	600		600								
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200		200								
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	850		850								
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500		500								
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; hỗ trợ lãi vay vốn…	42.016		42.016								
64	Các khoản chi chờ phân bổ:	173.497		173.497								
	Trong đó:											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Chi sự nghiệp kinh tế	39.862		39.862								
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	29.735		29.735								
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198		4.198								
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600		6.600								
	- Chi phát thanh truyền hình	2.000		2.000								
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	7.000		7.000								
	- Chi sự nghiệp môi trường	10.000		10.000								
	- Sự nghiệp y tế	25.000		25.000								
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843		6.843								
	- Chi hành chính	27.770		27.770								
II	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.138**			**7.138**							
III	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.360**				**1.360**						
IV	**Chi dự phòng ngân sách**	**114.118**					**114.118**					

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương,	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**8.648.342**	**176.227**	**111.400**	**184.724**	**32.661**	**1.500**	**6.000**	**167.675**	**692.043**	**2.742.443**	**925.943**	**216.988**	
	Bao gồm:													
I	**Phân bổ chi tiết sau**	**3.390.738**												
1	Giao huyện, thị xã, thành phố bố trí	2.553.750												
2	Chuẩn bị đầu tư	20.000												
3	Đối ứng ODA	74.488												
4	Bố trí Quy hoạch tỉnh	5.000												
5	Xử lý thanh toán các công trình quyết toán	40.000												
6	Trả nợ vay ngân sách	31.700												
7	Hỗ trợ đầu tư hợp tác bên Lào	1.500												
8	Quỹ PTĐ và các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất	200.000												
9	Bố trí các Khu TDC, HT BT, GPMB các dự án của tỉnh	200.000												
10	Bố trí cho chương trình BTXM GTNT VÀ KCH kênh mương	60.000												
11	Các Chương trình MTQG	38.000												
12	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành	4.000												
13	Bội chi ngân sách	162.300												
II	**Phân bổ trực tiếp theo QĐ đầu năm**	**5.257.604**	**176.227**	**111.400**	**184.724**	**32.661**	**1.500**	**6.000**	**167.675**	**692.043**	**2.742.443**	**925.943**	**216.988**	
	Trong đó:													
14	Văn phòng Tỉnh ủy	42.900		1.100									41.800	
15	Văn phòng HĐND tỉnh	22.000											22.000	
16	Văn phòng UBND tỉnh	3.000											3.000	
17	Sở Khoa học và Công nghệ	100.300		100.300										
18	Sở Giao thông vận tải	60.049									60.049			
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	35.500	35.500											
20	Sở Y tế	87.920			87.920									
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.715	3.000			715								
22	Sở Văn hóa và Thể thao	23.720				17.720		6.000						
23	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.000											2.000	
24	Sở Thông tin và Truyền thông	10.000		10.000										
25	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	236.610								164.500	42.110		30.000	
26	Trường Cao đẳng Bình Định	3.000	3.000											
27	Trường Chính trị tỉnh	3.500	3.500											
28	Trường Cao đẳng Y tế	3.000											3.000	
29	Ban GPMB tỉnh	200.000								200.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương,	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
30	Sở NN&PTNT	42.856										42.856		
31	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	260.846	56.671		39.500				164.675					
32	Ban Quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	814.927										814.927		
33	Ban QLDA Giao thông tỉnh	2.546.637									2.546.637			
34	Bệnh viện đa khoa tỉnh	24.000			24.000									
35	Sở Tư pháp	3.000											3.000	
36	Sở Tài chính	324.255								324.255				
37	Tỉnh đoàn	1.624				1.624								
38	Đài PTTH Bình Định	1.500					1.500							
39	Thành phố Quy Nhơn	26.592	1.000		20.000						5.592			
40	Thị xã An Nhơn	55.256	6.528		3.000	4.000				1.200	18.500	21.028	1.000	
41	Huyện Tuy Phước	16.791	800		2.000						6.200	7.184	607	
42	Huyện Tây Sơn	27.607	16.583			678					5.000	4.865	481	
43	Huyện Phù Cát	27.376	6.831		2.000	619				567	10.840	6.519		
44	Huyện Phù Mỹ	24.194	3.407		116						7.122	13.549		
45	Huyện Hoài Ân	27.243	12.589		1.654						13.000			
46	Huyện Hoài Nhơn	59.360	16.118		3.834	3.000					22.393	14.015		
47	Huyện Vân Canh	6.000	3.479							1.521		1.000		
48	Huyện Vĩnh Thạnh	7.458	6.758		700									
49	Huyện An Lão	12.768	463			4.305			3.000		5.000			

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
	TỔNG CỘNG	**3.316.946**	**487.375**	**32.320**	**653.136**	**59.939**	**74.873**	**31.120**	**52.041**	**779.316**	**499.773**	**484.406**	**57.385**
	Trong đó:												
1	Văn phòng Tỉnh ủy	101.353			200		14.117					87.036	
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	13.312										13.312	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	36.395			154		4.759					31.482	
4	Sở Du lịch	9.171	5.033									4.138	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	9.421			529							8.892	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116.913	53.730		137							63.046	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.939	3.277		84							5.578	
8	Sở Tư pháp	13.563	5.223		50							8.290	
9	Sở Công Thương	17.332	8.925	300	249		625					7.233	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	37.596			26	30.968						6.602	
11	Sở Tài chính	17.024			304							16.720	
12	Sở Xây dựng	12.752	4.263		214							8.275	
13	Sở Giao thông vận tải	270.149	259.581		72							10.496	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	580.479		180	572.944							7.355	
15	Sở Y tế	356.855			483					345.802		10.570	
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	75.563			4.143						62.847	8.573	
17	Sở Văn hóa và Thể thao	91.899			15		40.196		45.041			6.647	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.907	10.922	17.556	85							11.344	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	50.625			352		5.143					45.130	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
20	Sở Nội vụ	29.786	3.910		3.073							22.803	
21	Sở Ngoại vụ	4.825			36							4.789	
22	Thanh tra tỉnh	9.873			40							9.833	
23	Ban Dân tộc tỉnh	6.675			445						1.550	4.680	
24	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	17.103	7.015	1.730	747							7.611	
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.469		448	78							5.943	
26	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.726		438	754		3.433					11.101	
27	Hội Nông dân tỉnh	7.533		460	320							6.753	
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.672		70								3.602	
29	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	25.866			25.866								
30	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	6.226			6.226								
31	Trường Chính trị tỉnh	5.385			5.385								
32	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	2.941	2.941										
33	Đài Phát thanh và Truyền hình	29.120						29.120					
34	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	1.138		1.138									
35	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.248				4.248							
36	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.000	7.000										
37	Liên minh các Hợp tác xã	2.279										2.279	
38	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.465				1.900						1.565	
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	797										797	
40	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3.707										3.707	
41	Hội Nhà báo tỉnh	1.725										1.725	
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.637										2.637	
43	Hội Luật gia tỉnh	410										410	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
44	Hội Người mù tỉnh	789										789	
45	Hội Đông y tỉnh	476										476	
46	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	587										587	
47	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	984										984	
48	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	439										439	
49	Hội Khuyến học tỉnh	562										562	
50	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	413										413	
51	Hội Người cao tuổi tỉnh	751										751	
52	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	409										409	
53	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	7.280								7.280			
54	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	415	143									272	
55	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	6.000				6.000							
56	Ban quản lý dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin tỉnh Bình Định	487								487			
57	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	400.747								400.747			
58	Chi cấp bù thủy lợi phí	71.776	71.776										
59	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	356.433									356.433		
60	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	774	774										
61	Chi trích các Quỹ:	87.125	3.000			12.625					71.500		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	12.625				12.625							
	- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	3.000	3.000										
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.500									1.500		
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000									1.000		
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500									500		
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	70.000									70.000		
62	Chi khác ngân sách	57.385											57.385
	- Mua dịch vụ xe buýt	13.219											13.219
	- Hỗ trợ Cục Thống kê	600											600
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200											200
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	850											850
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500											500
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; hỗ trợ lãi vay vốn…	42.016											42.016
63	Các khoản chi chờ phân bổ:	173.497	39.862	10.000	29.735	4.198	6.600	2.000	7.000	25.000	6.843	27.770	
	Trong đó:												
	- Chi sự nghiệp kinh tế	39.862	39.862										
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	29.735			29.735								
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198				4.198							
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600					6.600						
	- Chi phát thanh truyền hình	2.000						2.000					

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	7.000							7.000				
	- Chi sự nghiệp môi trường	10.000		10.000									
	- Sự nghiệp y tế	25.000								25.000			
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843									6.843		
	- Chi hành chính	27.770										27.770	

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

Đơn vị tính : Phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú:

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2022

Đơn vị tính: phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
I	**Quy Nhơn**						
1	Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	
2	Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	
3	Đống Đa	5	5	5	5	5	
4	Thị Nại	5	5	5	5	5	
5	Quang Trung	5	5	5	5	5	
6	Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	
7	Ngô Mây	5	5	5	5	5	
8	Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	
9	Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	
10	Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	
11	Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	
12	Trần Phú	5	5	5	5	5	
13	Lê Lợi	5	5	5	5	5	
14	Hải Cảng	5	5	5	5	5	
15	Nhơn Bình	5	5	5	5	5	
16	Nhơn Phú	5	5	5	5	5	
17	Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100
18	Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100
19	Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100
20	Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100
21	Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100
II	**An Nhơn**						
1	Bình Định	5	5	100	100	100	100
2	Đập Đá	5	5	100	100	100	100
3	Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100
4	Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100
6	Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100
7	Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100
8	Nhơn An	10	10	100	100	100	100
9	Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100
10	Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100
11	Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100
12	Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100
13	Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100
14	Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100
15	Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100
III	**Tuy Phước**						
1	Tuy Phước	5	5	100	100	100	100
2	Diêu Trì	5	5	100	100	100	100
3	Phước Thắng	10	10	100	100	100	100
4	Phước Hưng	10	10	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
5	Phước Hòa	10	10	100	100	100	100
6	Phước Quang	10	10	100	100	100	100
7	Phước Sơn	10	10	100	100	100	100
8	Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100
9	Phước Lộc	10	10	100	100	100	100
10	Phước Thuận	10	10	100	100	100	100
11	Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100
12	Phước An	10	10	100	100	100	100
13	Phước Thành	10	10	100	100	100	100
IV	**Tây Sơn**						
1	Phú Phong	5	5	100	100	100	100
2	Bình Tân	10	10	100	100	100	100
3	Tây Thuận	10	10	100	100	100	100
4	Bình Thuận	10	10	100	100	100	100
5	Tây Giang	10	10	100	100	100	100
6	Bình Thành	10	10	100	100	100	100
7	Tây An	10	10	100	100	100	100
8	Bình Hòa	10	10	100	100	100	100
9	Bình Tường	10	10	100	100	100	100
10	Tây Vinh	10	10	100	100	100	100
11	Tây Bình	10	10	100	100	100	100
12	Vĩnh An	10	10	100	100	100	100
13	Tây Xuân	10	10	100	100	100	100
14	Tây Phú	10	10	100	100	100	100
15	Bình Nghi	10	10	100	100	100	100
V	**Phù Cát**						
1	Ngô Mây	5	5	100	100	100	100
2	Cát Sơn	10	10	100	100	100	100
3	Cát Minh	10	10	100	100	100	100
4	Cát Tài	10	10	100	100	100	100
5	Cát Khánh	10	10	100	100	100	100
6	Cát Lâm	10	10	100	100	100	100
7	Cát Hanh	10	10	100	100	100	100
8	Cát Thành	10	10	100	100	100	100
9	Cát Hải	10	10	100	100	100	100
10	Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100
11	Cát Trinh	10	10	100	100	100	100
12	Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100
13	Cát Hưng	10	10	100	100	100	100
14	Cát Tường	10	10	100	100	100	100
15	Cát Tân	10	10	100	100	100	100
16	Cát Tiến	10	10	100	100	100	100
17	Cát Thắng	10	10	100	100	100	100
18	Cát Chánh	10	10	100	100	100	100
VI	**Phù Mỹ**						
1	Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100
2	Bình Dương	5	5	100	100	100	100
3	Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100
4	Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
5	Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100
6	Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100
7	Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100
8	Mỹ An	10	10	100	100	100	100
9	Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100
10	Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100
11	Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100
12	Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100
13	Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100
14	Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100
15	Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100
16	Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100
17	Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100
18	Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100
19	Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100
VII	**Hoài Ân**						
1	Tăng Bạt Hổ	5	5	100	100	100	100
2	Ân Hảo Đông	10	10	100	100	100	100
3	Ân Hảo Tây	10	10	100	100	100	100
4	Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Ân Sơn	10	10	100	100	100	100
6	Dak Mang	10	10	100	100	100	100
7	Ân Tín	10	10	100	100	100	100
8	Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100
9	Ân Phong	10	10	100	100	100	100
10	Ân Đức	10	10	100	100	100	100
11	Ân Hữu	10	10	100	100	100	100
12	Bok Tới	10	10	100	100	100	100
13	Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100
14	Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100
15	Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100
VIII	**Hoài Nhơn**						
1	Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100
2	Tam Quan	5	5	100	100	100	100
3	Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100
4	Hoài Châu	10	10	100	100	100	100
5	Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100
6	Hoài Phú	10	10	100	100	100	100
7	Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100
8	Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100
9	Hoài Hảo	10	10	100	100	100	100
10	Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100
11	Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100
12	Hoài Hương	10	10	100	100	100	100
13	Hoài Tân	10	10	100	100	100	100
14	Hoài Hải	10	10	100	100	100	100
15	Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100
16	Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100
17	Hoài Đức	10	10	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
IX	**Vân Canh**						
1	Vân Canh	20	20	100	100	100	100
2	Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100
3	Canh Liên	20	20	100	100	100	100
4	Canh Vinh	20	20	100	100	100	100
5	Canh Hiển	20	20	100	100	100	100
6	Canh Thuận	20	20	100	100	100	100
7	Canh Hòa	20	20	100	100	100	100
X	**Vĩnh Thạnh**						
1	Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100
2	Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100
3	Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100
4	Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100
5	Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100
6	Vĩnh Hảo	20	20	100	100	100	100
7	Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100
8	Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100
9	Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100
XI	**An Lão**						
1	An Lão	20	20	100	100	100	100
2	An Hưng	20	20	100	100	100	100
3	An Trung	20	20	100	100	100	100
4	An Dũng	20	20	100	100	100	100
5	An Vinh	20	20	100	100	100	100
6	An Toàn	20	20	100	100	100	100
7	An Tân	20	20	100	100	100	100
8	An Hòa	20	20	100	100	100	100
9	An Quang	20	20	100	100	100	100
10	An Nghĩa	20	20	100	100	100	100

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**6.076.310**	**4.493.603**	**3.191.560**	**1.302.043**	**2.629.923**	**551.984**		**7.675.510**
1	Quy Nhơn	2.790.180	1.259.353	864.830	394.523	8.744	41.394		1.309.491
2	An Nhơn	894.350	894.030	696.510	197.520	175.703	73.760		1.143.493
3	Tuy Phước	500.470	500.170	377.470	122.700	262.582	47.354		810.106
4	Tây Sơn	192.850	192.690	139.630	53.060	312.044	47.762		552.496
5	Phù Cát	462.350	412.200	307.810	104.390	397.131	51.702		861.033
6	Phù Mỹ	337.750	337.690	198.810	138.880	352.353	70.278		760.321
7	Hoài Ân	90.890	90.865	67.905	22.960	282.043	58.660		431.568
8	Hoài Nhơn	651.410	650.610	480.910	169.700	347.734	60.600		1.058.944
9	Vân Canh	59.620	59.600	11.580	48.020	124.476	37.398		221.474
10	Vĩnh Thạnh	64.310	64.270	28.760	35.510	160.024	30.036		254.330
11	An Lão	32.130	32.125	17.345	14.780	207.089	33.040		272.254

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung bổ sung mục tiêu	Tổng số	Trong đó, bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố:										
			Quy Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Tây Sơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão
	Tổng số	**551.984**	**41.394**	**73.760**	**47.354**	**47.762**	**51.702**	**70.278**	**58.660**	**60.600**	**37.398**	**30.036**	**33.040**
1	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	200									200		
2	Lễ hội văn hóa miền biển	900	270	-	120	-	180	150	-	180	-	-	-
3	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	864	124	60	84	112	72	128	60	120	28	36	40
4	Bổ sung mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên từ 4.1 đến 4.4 như sau:	242.550	26.000	25.900	22.150	22.150	26.450	25.000	27.600	25.300	14.000	14.000	14.000
4.1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới												
4.2	Kinh phí mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị dạy học												
4.3	Kinh phí mua sắm, quản lý, vận hành bể bơi tại các trường để phổ biến kiến thức, kỹ năng tồn tại và bơi lội nhằm chống đuối nước trẻ em												
4.4	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa trường học												
5	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	219.700	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.500	30.000	14.200	10.000	10.000
6	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy)	2.800		2.800									
7	Chi hỗ trợ lại từ nguồn thu dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách	20.000						20.000					
8	Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính	55.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
9	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	6.000									2.000	500	3.500
10	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.970				500			500		1.970	500	500

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	**Ngân sách cấp tỉnh**																	

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
	TỔNG SỐ																	**8.648.343**	**346.868**	**2.448.914**	**5.852.560**
*	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**																	**5.852.560**			**5.852.560**
A	**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG**																	**557.260**			**557.260**
A1	**GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ**																	**153.750**			**153.750**
1	UBND huyện Hoài Ân																	10.130			10.130
2	UBND huyện Tây Sơn																	10.590			10.590
3	UBND huyện Vân Canh																	10.250			10.250
4	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	10.570			10.570
5	UBND huyện An Lão																	10.810			10.810
6	UBND huyện Tuy Phước																	11.770			11.770
7	UBND huyện Phù Cát																	12.420			12.420
8	UBND huyện Phù Mỹ																	12.240			12.240
9	UBND thị xã An Nhơn																	12.240			12.240
10	UBND thị xã Hoài Nhơn																	13.440			13.440
11	UBND thành phố Quy Nhơn																	39.290			39.290
	TỈNH BỐ TRÍ																	**403.510**			**403.510**
A.1	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**																	**20.000**			**20.000**
A.2	**BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**																	**5.000**			**5.000**
A.3	**XỬ LÝ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN**																	**40.000**			**40.000**
A.4	**BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN**																	**338.510**			**338.510**
I	**CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP**																	**189.289**			**189.289**
I.1	***NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI***																	**84.647**			**84.647**
1	Đường từ QL1A cũ đến Gò Dài và khu dân cư dọc tuyến	UBND TX Hoài Nhơn			4451/QĐ-UBND; 02/12/2016 96/HĐND; 15/10/2018													10.150			10.150
2	Cải tạo nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và An Dương Vương (từ Lý Chiêu Hoàng đến Khách sạn Hoàng Gia)	UBND TP Quy Nhơn			2373/QĐ-UBND; 17/6/2020	24059	3.000											5.592			5.592
3	Đường cứu hộ, cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	UBND huyện Phù Mỹ			1945/QĐ-UBND; 08/06/2015 3338/QĐ-UBND; 01/10/2018	104.038	11.637											822			822
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 2 (đoạn kết nối đường ĐT.638 với đường ĐT.639), huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			3340/QĐ-UBND; 18/9/2019 601/QĐ-UBND; 22/2/2021	30.498	5.197											2.167			2.167
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đá - An Lương, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			2289/QĐ-UBND; 10/6/2020	12993	3.380											2.300			2.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
6	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối ĐT.633 (Quốc lộ 1) đến ĐT.634, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			518/QĐ-UBND; 21/02/2020	24.204	8.622											2.840			2.840
7	Nâng cấp tuyến đường ĐH.42, huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước			3374/QĐ-UBND; 03/10/2018 707/QĐ-UBND; 03/3/2021 3675/QĐ-UBND; 06/9/2021	63.400	11.367											1.200			1.200
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			1263/QĐ-UBND; 09/4/2021	34.000	12.109											3.000			3.000
9	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			150/QĐ-UBND; 17/01/2018 4033/QĐ-UBND; 16/11/2018 1647/QĐ-UBND; 05/05/2020	14752	7.481											1.200			1.200
10	Tuyến đường liên xã từ QL1, đoạn Km1132+800 đến Tỉnh lộ ĐT.639	UBND TX Hoài Nhơn			1637/QĐ-UBND; 16/5/2016		18.260											2.176			2.176
11	Khắc phục lũ lụt tuyến đường Suối Le - Tân Xuân	UBND huyện Hoài Ân			L=2.070m; đường cấp VI đồng bằng và đồi theo TCVN 4054-2005		50.859											3.000			3.000
12	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Quốc lộ 1 cũ, thị trấn Bồng Sơn	UBND TX Hoài Nhơn			5043/QĐ-UBND; 29/12/2017		12.700											1.700			1.700
13	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	UBND huyện Hoài Ân			04/NQ-HĐND, 17/7/2020	98255	28.000											3.000			3.000
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3701/QĐ-UBND; 14/10/2019	14.976												1.500			1.500
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Cà Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			1432/QĐ-UBND; 17/4/2020	69950	3.368											4.000			4.000
16	Tuyến đường Hóc Tranh Định Công đi Hà Xuyên Công Lương, xã Hoài Mỹ	UBND TX Hoài Nhơn			1189/QĐ-UBND; 10/4/2018	9765	2.564											1.000			1.000
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Nú đi T4, T5, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân			688/QĐ-UBND; 01/3/2021	29.998	10.416											7.000			7.000
18	Tuyến đường giao thông kết nối Khu du lịch Hầm Hô đến Khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn			3100/QĐ-UBND; 31/7/2020	30121	2.393											5.000			5.000
19	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	UBND huyện Tuy Phước			3903/QĐ-UBND; 22/9/2021	35385	2.171											5.000			5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
20	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện Phù Cát bị hư hỏng, xuống cấp do thi công dự án Đường trục Khu kinh tế nối dài	UBND huyện Phù Cát			1174/QĐ-UBND; 05/4/2021	10.050	9.326											1.500			1.500
21	Đường liên huyện Phù Cát - Thị xã An Nhơn, nối từ đường trục KKT nối dài (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát) đến tỉnh lộ ĐT. 631 (xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn)	UBND huyện Phù Cát			46/QĐ-UBND; 06/01/2021	28.000	8.972											3.500			3.500
22	Cầu Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			41/QĐ-UBND; 05/01/2019	69.400	2.573											5.000			5.000
23	Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3627/QĐ-UBND; 23/10/2018	14.994	2.779											1.000			1.000
24	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.631 (đoạn từ ngã ba Bàu Sáo, phường Nhơn Hưng, đến chợ Quán Mới, xã Nhơn Hạnh)	UBND TX An Nhơn			2135/QĐ-UBND; 24/6/2019	69.530	8.751											5.000			5.000
25	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây Tỉnh)	UBND TX An Nhơn			4791/QĐ-UBND; 23/12/2019	69.514	4.500											6.000			6.000
I.2.	***LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN***																	**64.627**			**64.627**
1	Đê Gò Chòi, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3619/QĐ-UBND; 23/10/2018	13685	5.008											210			210
2	Sửa chữa, nâng cấp Tràn xả lũ đập Cẩm, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			3497/QĐ-UBND; 12/10/2018	4800	2.846											415			415
3	Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			4290/QĐ-UBND; 19/11/2019	14.990	4.298											1.519			1.519
4	Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn					24.705											748			748
5	Kè dọc sông An Tượng (Kè Gò Me – Nhơn Thọ), thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3881/QĐ-UBND; 25/10/2019	9178	22.846											1.769			1.769
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn			5027/QĐ-UBND; 31/12/2015 284/QĐ-UBND; 21/01/2021	35.044	13.472											4.865			4.865
7	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm 2/9 xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước			3913/QĐ-UBND; 20/10/2017	7.368	11.540											1.108			1.108
8	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	UBND huyện Vân Canh			1035/QĐ-UBND; 31/3/2016	7925												1.000			1.000
9	Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3292/QĐ-UBND; 27/9/2018	30342	3.765											1.481			1.481
10	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận	UBND huyện Tuy Phước			2010/QĐ-UBND; 13/6/2016 1942/UBND-KT; 16/4/2018		6.812											1.076			1.076
11	Kè sông Gò Chàm (đoạn nối tiếp), khu vực Phú An, phường Nhơn Hưng	UBND TX An Nhơn			511/QĐ-UBND; 13/02/2018	7999	3.187											687			687

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
12	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (đoạn từ cầu đường sắt đến cầu ông Châu)	UBND TX Hoài Nhơn			2330/QĐ-UBND; 06/7/2016	14975	14.633											2.000			2.000
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			4642/QĐ-UBND; 23/12/2015		1.824											3.000			3.000
14	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			2171/QĐUBND; 23/6/2015 3580/QĐ-UBND; 18/10/2018	28890,078	3.289											3.000			3.000
15	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phụ Quang)	UBND TX An Nhơn			3875/QĐ-UBND; 19/10/2017	14985	3.300											1.500			1.500
16	Kè sông Sức, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3719/QĐ-UBND; 26/10/2018		2.350											1.000			1.000
17	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2)	UBND huyện Phù Mỹ			2660/QĐ-UBND; 01/8/2019	39986	3.752											549			549
18	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			4718/QĐ-UBND; 28/12/2018		2.829											1.500			1.500
19	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Tri Châu – đồng Xã Len)	UBND huyện Phù Mỹ			4059/QĐ-UBND; 31/10/2019	14956,22	2.788											2.500			2.500
20	Kè sông Gò Chàm khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng	UBND TX An Nhơn			3809/QĐ-UBND; 13/10/2017	19994	2.000											2.000			2.000
21	Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trên, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành	UBND TX An Nhơn			447/QĐ-UBND; 17/2/2020	13744												1.400			1.400
22	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	UBND huyện Phù Mỹ			2659/QĐ-UBND; 28/7/2016 417/QĐ-UBND; 17/2/2017	39039,478	8.835											3.000			3.000
23	Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn																2.000			2.000
24	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn					14.944											1.500			1.500
25	Kè Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ	UBND TX An Nhơn					13.310											1.500			1.500
26	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn tường Sơn; cầu cây Vừng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn	UBND TX Hoài Nhơn					2.174											2.000			2.000
27	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			1101/QĐ-UBND; 30/3/2021	37.000	30.059											5.000			5.000
28	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước			548/QĐ-UBND; 09/02/2021	51.865												**5.000**			**5.000**
29	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	UBND TX Hoài Nhơn			2033/QĐ-UBND; 15/6/2016 3871/QĐ-UBND; 20/9/2021	41245	8.712											2.000			2.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
30	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	UBND TX Hoài Nhơn			3499/QĐ-UBND; 128/10/2018 506/QĐ-UBND; 20/2/2020		3.000											5.000			5.000
31	Tràn phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng trên Lỗ Ổi), thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3695/QĐ-UBND; 25/10/2018	14997	4.681											1.500			1.500
32	Kè đoạn từ bãi cát phía trên cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa thuộc địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	UBND TX An Nhơn			4522/QĐ-UBND; 30/10/2020	32311	80.510											1.200			1.200
33	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	UBND TX Hoài Nhơn			3427/QĐ-UBND; 15/9/2017	14973												**1.600**			**1.600**
I.3	***HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ***																	**9.821**			**9.821**
	Trong đó:																				
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	UBND TX An Nhơn			5025/QĐ-UBND; 31/12/2015		1.808											1.033			1.033
2	Xây dựng chợ Trung tâm xã Canh Hiệp	UBND huyện Vân Canh			3202/QĐ-UBND; 19/9/2018 3868/QĐ-UBND; 24/10/2019	10.418	2.792											1.521			1.521
3	Xây dựng Khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			2043/QĐ-UBND; 27/5/2020	12.160	5.654											567			567
4	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc Đề án Phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An	UBND TX An Nhơn			3553/QĐ-UBND; 02/10/2019 5090/QĐ-UBND; 14/12/2020	19777,628	4.232											1.500			1.500
5	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung	UBND TX An Nhơn			3813/QĐ-UBND; 22/10/2019	14584,924	8.840											1.200			1.200
6	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	UBND huyện An Lão			1227/QĐ-UBND; 08/4/2020	12629	4.500											3.000			3.000
I.4.	***VĂN HÓA VÀ THỂ THAO***						4.047											2.106			2.106
1	Khu di tích mộ Võ Xán	Sở VHTT			3353/QĐ-UBND; 12/8/2021	982	1.500											482			482
2	Xây dựng mái che của bể bơi tại Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định	Tỉnh đoàn			5131/QĐ-UBND; 16/12/2020 2755/QĐ-UBND; 01/7/2021	3442	4.724											1.624			1.624
I.5.	***QLNN - QPAN***																	**23.088**			**23.088**
	Trong đó:																				
1	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn			4044/QĐ-UBND; 31/10/2019	5000	2.576											481			481

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diêu Trì	UBND huyện Tuy Phước			3849/QĐ-UBND; 28/10/2016		5.225											607			607
3	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỷ thị xã An Nhơn (CĐT: Trường Cao đẳng Bình Định)	Trường CĐBĐ			764/QĐ-UBND; 08/3/2021	8500	1.908											3.000			3.000
I.6.	*Y TẾ*						815											5.000			5.000
1	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định	BVĐK tỉnh			3313/QĐ-UBND; 09/8/2021	28405	3.762											5.000			5.000
II	**CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022**						2.443											149.221			149.221
II.1.	*QLNN-QPAN*						1.999											37.500			37.500
1	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	VP HĐND					1.138											22.000			22.000
2	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở KH&ĐT					9.000											12.500			12.500
3	Nhà làm việc Liên minh hợp tác xã tỉnh	LM HTX					2.337											3.000			3.000
II.2.	*GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO*						2.941											45.021			45.021
1	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương	Sở GD&ĐT					1.240											5.000			5.000
2	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Ban QLDA DD&CN					3.680											40.021			40.021
II.3.	***CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022 (BỔ SUNG TỪ NGUỒN 900 TỶ ĐỒNG)***						5.035											66.700			66.700
*	***Khối huyện***						5.230											22.200			22.200
1	Trường THCS Phước Mỹ	UBND TP Quy Nhơn					3.545											1.000			1.000
2	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ	UBND TX An Nhơn					4.257											1.000			1.000
3	Trường THCS Tam Quan Nam, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND TX Hoài Nhơn					4.519											1.000			1.000
4	Trạm Y tế xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn					2.242											1.000			1.000
5	Trạm y tế xã Cát Hải, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát					3.691											1.000			1.000
6	Xây dựng cầu Bồ Mun, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ					6.901											4.000			4.000
7	Trạm y tế xã Phước An	UBND huyện Tuy Phước																**1.000**			**1.000**
8	Trạm y tế xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước					910											1.000			1.000
9	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	UBND huyện Tây Sơn					5.000											2.000			2.000
10	Trạm Y tế Ân Hữu	UBND huyện Hoài Ân					10.860											1.000			1.000
11	Trường Tiểu học Vĩnh Hảo (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và 8 phòng lớp học)	UBND huyện Vĩnh Thạnh					2.000											1.500			1.500
12	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh					690											700			700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
13	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào	UBND huyện Vân Canh																1.000			1.000
14	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	UBND huyện An Lão					2.393											5.000			5.000
**	***Khối tỉnh***						969											44.500			44.500
	Trong đó:																				
1	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh (giai đoạn 1)						1.001											3.000			3.000
2	Dự án: Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám BVĐK tỉnh Bình Định	BVĐK tỉnh					546											2.500			2.500
3	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh						1.066											1.500			1.500
4	Sửa chữa, cải tạo, cơ sở chính số 130 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn thuộc Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. HM: Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà làm việc, hội trường, nhà lớp học, nhà khách, thư viện, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và xây dựng các công trình phụ khác						2.101											3.000			3.000
5	Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước - TP. Quy Nhơn						5.492											2.000			2.000
6	Dự án: Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn																	4.000			4.000
7	Khu Di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Hạnh						1.004											500			500
8	Dự án Bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh (HM: Hệ thống máy lọc tuần hoàn bể bơi; Cải tạo, sửa chữa hạ tầng cảnh quan khuôn viên bể bơi; Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành bể bơi và các hạng mục phụ trợ)						1.900											3.000			3.000
9	Trường THPT Ngô Lê Tân						1.119											2.500			2.500
10	Xây dựng mới khoa Truyền nhiễm - Trung tâm Y tế huyện Phù Cát						1.207											3.000			3.000
11	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh						1.900											15.000			15.000
12	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ						2.430											3.000			3.000
B	**CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**																	**4.000.000**			**4.000.000**
*	**GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ**																	**2.400.000**			**2.400.000**
1	UBND huyện Hoài Ân																	50.000			50.000
2	UBND huyện Tây Sơn																	100.000			100.000
3	UBND huyện Vân Canh																	5.000			5.000
4	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	10.000			10.000
5	UBND huyện An Lão																	10.000			10.000
6	UBND huyện Tuy Phước																	300.000			300.000
7	UBND huyện Phù Cát																	250.000			250.000
8	UBND huyện Phù Mỹ																	150.000			150.000
9	UBND thị xã An Nhơn																	600.000			600.000
10	UBND thị xã Hoài Nhơn																	425.000			425.000
11	UBND thành phố Quy Nhơn																	500.000			500.000
**	**TỈNH BỐ TRÍ**																	**1.600.000**			**1.600.000**
B.1	**TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH**																	**31.700**			**31.700**
B.2	**HỖ TRỢ HỢP TÁC BÊN LÀO**																	**1.500**			**1.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
B.3	**CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH**																	**400.000**			**400.000**
B.4	**BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BÊ TÔNG XI MĂNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN VÀ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG**																	**60.000**			**60.000**
B.5	**ĐỐI ỨNG CÁC CTMTQG**																	**25.000**			**25.000**
B.6	**CHI PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH**																	**4.000**			**4.000**
B.7	**BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN**																	**1.077.800**			**1.077.800**
I	**ĐỐI ỨNG ODA**																	**74.488**			**74.488**
1	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn																	3.817			3.817
2	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định																	9.000			9.000
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8																	3.000			3.000
4	Dự án Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)																	**1.000**			**1.000**
5	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn																	**5.657**			**5.657**
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)																	50.000			50.000
7	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định						1.053.672											2.014			2.014
II	**CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP**						136.869											**611.312**			**611.312**
II.1	***NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI***						167.865											**304.131**			**304.131**
	Trong đó:																				
1	Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km137+580 - Km143+787	Ban QLDA GT			272a/QĐ; 25/01/2017	940.731	30.514											1.390			1.390
2	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	Ban QLDA GT			102b/HĐND; 30/10/2017		37.751											3.174			3.174
3	Xây dựng cầu vào trụ sở mới Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	Ban QLDA GT			3733/QĐ-UBND; 15/10/2019	30.030	14.526											13.972			13.972
4	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn (giai đoạn 1)	Ban QLDA GT			129/HDND; 20/10/2015 3931a/QĐ-UBND; 30/10/2015 42/NQ-HDND; 13/12/2019 459/QĐ-UBND; 17/02/2020	100.000	47.997											12.000			12.000
5	Cầu kết nối từ Trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	Ban QLDA GT			994/QĐ-UBND; 23/3/2020	30.800	369.005											2.500			2.500
6	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	Ban QLDA GT			46/NQ-HDND; 07/12/2018	1.355.000	519.799											50.168			50.168
7	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vịnh Mai Hương	BQL KKT			04/NQ-HDND; 17/7/2020	100.000	23.782											20.000			20.000
8	Tuyến đường liên khu vực kết nối từ tuyến đường đi Nhơn Lý đến khu đô thị	Ban QLDA GT			69/QĐ-UBND; 07/01/2020	35.352	117.072											15.000			15.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
9	Đường trục Khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00 - km18+500	Ban QLDA GT			1415/QĐ-UBND; 20/4/2017 37/HĐND; 12/6/2018	1.032.000	12.000											29.200			29.200
10	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019 04/NQ-HĐND; 17/7/2020	369.005	99.042											22.000			22.000
11	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019		949.815											50.000			50.000
12	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)	Ban QLDA GT			2022/QĐ-UBND; 19/5/2021	69.988												20.000			20.000
13	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	BQL KKT			1388/QĐ-UBND; 16/4/2021	69.803												20.000			20.000
14	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019 03/NQ-HĐND; 19/3/2021	125.080	22.496											229			229
15	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	BQL KKT			101/HĐND; 19/10/2018		33.000											2.110			2.110
16	Khắc phục sửa chữa, đảm bảo đi lại tuyến đường Canh Thuận - Canh Liên, huyện Vân Canh	Sở GTVT			96/QĐ-UBND; 08/11/2021	11.000	123.300											873			873
17	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Ban QLDA GT			5022/QĐ-UBND; 30/12/2015		5.000											3.215			3.215
18	Khắc phục cấp bách tuyến đường từ xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân đi xã An Hòa, huyện An Lão, kết hợp sử dụng làm đường tránh ngập phía Tây tuyến ĐT.629 trong mùa mưa lũ	Ban QLDA GT			426/QĐ-UBND; 02/02/2021	38.000	4.900											1.200			1.200
19	Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít	Ban QLDA NN&PTNT					5.327											1.000			1.000
20	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	Ban QLDA GT			04/NQ-HĐND; 17/7/2020	607.952												25.000			25.000
II.2.	***LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN***						**17.290**											**102.070**			**102.070**
1	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	Ban QLDA NN&PTNT			43/NQ-HĐND; 13/12/2019		15.000											9.700			9.700
2	Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	Ban QLDA NN&PTNT			4870/QĐ-UBND; 25/12/2019	25.000	3.000											100			100
3	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	Ban QLDA NN&PTNT			492/QĐ-TTg; 15/4/2017		2.240											19.000			19.000
4	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh	Ban QLDA NN&PTNT			20/QĐ-UBND; 05/1/2021	24.000												4.500			4.500
5	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan (giai đoạn 1)	Ban QLDA NN&PTNT			1564/QĐ; 27/4/2020	33.000	13.436											270			270
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Dèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	Ban QLDA NN&PTNT			4422/QĐ-UBND; 27/10/2020	9.950	39.950											1.200			1.200
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Máy, thị trấn Vân Canh	Ban QLDA NN&PTNT			2237/QĐ-UBND; 01/7/2019	9.900												1.900			1.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
8	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông Kôn	Ban QLDA NN&PTNT			19/QĐ-UBND; 05/01/2021	20.000	14.884											4.000			4.000
9	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão	Ban QLDA NN&PTNT			16/QĐ-UBND; 05/01/2021	14.900	21.000											1.000			1.000
10	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong	Ban QLDA NN&PTNT			160/QĐ-UBND; 13/01/2021	7.000												1.500			1.500
11	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đầm Đề Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đề Gi, huyện Phù Cát	Ban QLDA NN&PTNT			434/QĐ-UBND; 03/02/2021	48.000	9.953											10.000			10.000
12	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT			433/QĐ-UBND; 03/02/2021	28.000	8.476											500			500
13	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở, ngăn lũ sông Lại Giang, đoạn qua khu dân cư Phú An, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn.	Ban QLDA NN&PTNT			431/QĐ-UBND; 03/02/2021	14.000												2.800			2.800
14	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít	Sở NN&PTNT			2133/QĐ-UBND; 27/5/2021	39.500	20.611											15.000			15.000
15	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	Ban QLDA NN&PTNT			4299/QĐ-UBND; 20/10/2020	4.388												600			600
16	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	Ban QLDA NN&PTNT			04/NQ-HĐND; 17/7/2020 39/NQ-HĐND; 02/7/2021	860.000	130.014											10.000			10.000
17	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát				3824/QĐ-UBND; 17/9/2020	66.467	9.613											20.000			20.000
II.3.	***LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI***																	715			715
1	Đền thờ các liệt sĩ Sư đoàn 3 Sao vàng tại xã Bình Tân, huyện Tây Sơn (Khu tưởng niệm liệt sĩ Thuận Ninh)	Sở LĐTBXH			1219/QĐ-UBND; 14/4/2016													715			715
II.4.	***QLNN - QPAN***						136.695											62.656			62.656
	Trong đó:																				
1	Trạm Kiểm lâm Bắc sông Kôn	Sở NN&PTNT			3828/QĐ-UBND; 23/10/2019	1.000	1.452.000											205			205
2	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn	Sở NN&PTNT			4462/QĐ-UBND; 29/10/2020	1.260	29.850											460			460
3	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	Sở NN&PTNT			1748/QĐ-UBND; 11/5/2020	5.327	1.080.151											191			191
4	Nhà làm việc 2A Trần Phú	VPTU			45/HĐND; 02/7/2018	144.460	9.950											30.000			30.000
5	Sửa chữa nhà làm việc 2B Trần Phú	VPTU			2405/QĐ-UBND; 17/6/2021	14.893	11.662											6.800			6.800
6	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường				654/QĐ-UBND; 25/02/2021 2741/QĐ-UBND; 30/6/2021	6.414	5.000											2.000			2.000
II.5.	***Y TẾ***						2.000											**18.190**			**18.190**
1	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà điều trị Nội nhi và nhà xét nghiệm + X Quang	Sở YT			1022/QĐ-UBND; 24/3/2020	7.858	7.000											600			600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
2	Mở rộng Bệnh viện mắt Bình Định	BVĐK tỉnh			1107/QĐ-UBND; 31/03/2021	8.776	7.375											2.000			2.000
3	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc BVĐK tỉnh Bình Định	Sở YT			2093/QĐ-UBND; 01/6/2020	12.999	64.725											1.500			1.500
4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa phụ sản, khoa nhi, khoa xét nghiệm cũ thành đơn nguyên cấp cứu nhi và nhi sơ sinh; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa hồi sức cấp cứu thành khu hồi tỉnh sau mổ và hành lang chính	Sở YT			4610/QĐ-UBND; 11/12/2019 3498/QĐ-UBND; 25/8/2020 3963/QĐ-UBND; 28/9/2021	14.959	5.000											590			590
5	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	BVĐK tỉnh			1233/QĐ-UBND; 06/4/2020	14.999	21.000											1.000			1.000
6	Hệ thống thoát nước mưa và Đấu nối hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh	Sở YT			2375/QĐ-UBND; 15/6/2021	14.998	10.000											4.000			4.000
7	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Hạng mục: Cải tạo khoa Lao, khoa bệnh Phổi, khoa Chẩn đoán hình ảnh - xét nghiệm	BVĐK tỉnh			843/QĐ-UBND; 11/3/2021	13.270	14.999											1.500			1.500
8	Cải tạo, sửa chữa Nhà Mổ thuộc Khoa Phẫu thuật – Gây mê hồi sức thuộc dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	BVĐK tỉnh			2614/QĐ-UBND; 30/6/2020	14.998	10.500											3.000			3.000
9	Cải tạo, xây dựng hành lang cầu nối kết nối toàn bộ các khoa, phòng và cải tạo cảnh quan sân vườn, đường nội bộ trong khuôn viên BVĐK tỉnh Bình Định	BVĐK tỉnh			4112/QĐ-UBND; 05/11/2019 3499/QĐ-UBND; 25/8/2020	14.999	12.500											4.000			4.000
II.6.	*HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ*						3.500											**74.800**			**74.800**
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT			04/NQ-HĐND; 17/7/2020	151.000	13.488											50.000			50.000
2	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT			2774/QĐ-UBND; 13/7/2020	69.767	5.000											20.000			20.000
3	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	Sở NV																**4.800**			**4.800**
II.7.	*GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ*																	**24.650**			**24.650**
1	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	Ban QLDA DD&CN			4834/QĐ-UBND; 24/11/2020	39.951												16.650			16.650
2	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	Sở GD&ĐT			5049/QĐ-UBND; 10/12/2020	10.500												2.500			2.500
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)	Sở GD&ĐT			5051/QĐ-UBND; 10/12/2020	12.500	7.861											4.000			4.000
4	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước. HM: NHB	Sở GD&ĐT			4991/QĐ-UBND; 04/12/2020	3.500	12.834											1.500			1.500
II.8.	*THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG*						7.184											11.100			11.100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021-2025 (Số hóa tài liệu tại lưu trữ lịch sử đảng của Tỉnh ủy Bình Định)	VPTU			1247/QĐ-UBND; 08/4/2021	11.537												1.100			1.100
2	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	Sở TTTT			2891/QĐ-UBND; 09/7/2021	27.000												10.000			10.000
II.9.	*VĂN HÓA VÀ THỂ THAO*						1.578											13.000			13.000
1	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít	Sở VHTT			3626/QĐ-UBND; 01/9/2021	25.633	1.670											7.000			7.000
2	Xây dựng Đền thờ Võ Văn Dũng	Sở VHTT			1805/QĐ-UBND; 11/5/2021	14.990	1.578											3.000			3.000
3	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn (hạng mục: Thay thế mới hệ thống đèn chiếu sáng Sân vận động; Cải tạo, sửa chữa khán đài A)	Sở VHTT			757/QĐ-UBND; 08/3/2021 2813/QĐ-UBND; 05/7/2021	18.137	2.516											3.000			3.000
III	**CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022**						3.586											**392.000**			**392.000**
III.1.	***NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI***						1.502											**245.000**			**245.000**
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	Ban QLDA GT			19/NQ-HĐND; 15/6/2021	2.674.650	1.871											50.000			50.000
2	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	Ban QLDA GT			03/NQ-HĐND; 19/3/2021 36/NQ-HĐND; 02/7/2021	1.290.000	2.060											30.000			30.000
3	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Ban QLDA GT			03/NQ-HĐND; 19/3/2021 37/NQ-HĐND; 02/7/2021	705.000	2.575											30.000			30.000
4	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	Ban QLDA GT			03/NQ-HĐND; 19/3/2021 38/NQ-HĐND; 02/7/2021	701.048	1.375											25.000			25.000
5	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phù Phong	Ban QLDA GT			31/NQ-HĐND; 02/7/2021	816.000	1.154											50.000			50.000
6	Xây dựng tuyến Đường ven biển (DT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	Ban QLDA GT			30/NQ-HĐND; 02/7/2021	1.187.130	1.519											60.000			60.000
III.2.	***LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN***						3.503											82.000			82.000
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT			33/NQ-HĐND; 02/7/2021	113.000	3.756											20.000			20.000
2	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	Ban QLDA NN&PTNT			32/NQ-HĐND; 02/7/2021	220.000	2.801											10.000			10.000
3	Nâng cấp các hồ, đập, đê, kè xuống cấp	Ban QLDA NN&PTNT					1.824											52.000			52.000
	Trong đó:						3.830														
3.1	*Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ*	Ban QLDA NN&PTNT					1.550											14.000			14.000
3.2	*Kè chống xạt lở Thế Thạnh - Phú Vân, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân*						1.400											6.000			6.000
3.3	*Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025*	Ban QLDA NN&PTNT					1.423											32.000			32.000
III.3.	***GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO***						1.430											**11.500**			**11.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	Sở GD&ĐT			35/NQ-HĐND; 02/7/2021	60.000	1.200											5.000			5.000
2	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	Sở LĐTBXH			3343/QĐ-UBND; 11/8/2021	13.925	506											3.000			3.000
3	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện…)	Trường CT Tỉnh					916											3.500			3.500
III.4.	*Y TẾ*						3.765											**37.000**			**37.000**
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	Ban QLDA DD&CN			34/NQ-HĐND; 02/7/2021	110.000	3.503											2.000			2.000
2	Nâng cấp mở rộng bệnh viện Đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	Ban QLDA DD&CN																20.000			20.000
3	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn - Nhà Điều trị 251 giường - Hệ thống khí y tế	Sở YT			5385/QĐ-UBND; 30/12/2020	7.025	1.894											3.000			3.000
4	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào cổng ngõ của Bệnh viện đa khoa tỉnh	BVĐK tỉnh			3367/QĐ-UBND; 12/8/2021	14.868												5.000			5.000
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Khoa Truyền nhiễm	Sở YT			3471/QĐ-UBND; 20/8/2021	14.602												7.000			7.000
III.5.	*QLNN - QPAN*						2.064											**11.000**			**11.000**
1	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	Sở NV			3935a/QĐ-UBND; 30/10/2015	90.045	1.139											3.000			3.000
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ						3.641											5.000			5.000
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	Sở NV			4364/QĐ-UBND; 01/11/2021	5.956	1.528											3.000			3.000
III.6.	*KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ*						1.112											5.500			5.500
1	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)	Sở KH&CN					1.985											3.500			3.500
2	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế	Sở KH&CN					1.368											2.000			2.000
C	VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT						2.313											130.000			130.000
C.1	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XD NTM						1.642											13.000			13.000
C.2	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN						1.394											117.000			117.000
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP						1.658											117.000			117.000
I.1	*GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO*						1.724											65.720			65.720
1	Trường Tiểu học Ân Phong, hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (điểm An Hòa)	UBND huyện Hoài Ân			4582/QĐ-UBND; 09/12/2019 3220/QĐ-UBND; 06/8/2020	3.432	3.239											524			524

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	Trường tiểu học Ân Hảo Đông (điểm Hội Trung), hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Hoài Ân			4577/QĐ-UBND; 09/12/2019 3219/QĐ-UBND; 06/8/2020	3.568	2.220											565			565
3	Trường THCS Nhơn Hậu - Hạng mục Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND TX An Nhơn			3358/QĐ-UBND; 19/9/2019	6.559	1.540											700			700
4	Trường tiểu học số 3 Bồng Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			3578/QĐ-UBND; 18/10/2018	4.853	1.425											662			662
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			1147/QĐ-UBND; 04/04/2019	6.768	2.450											569			569
6	Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	UBND huyện Phù Cát			393/QĐ-UBND; 11/02/2020	6.000	2.266											922			922
7	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng	UBND huyện Phù Cát			4737/QĐ-UBND; 18/11/2020	14.491	1.623											1.005			1.005
8	Trường Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội), hạng mục: Nhà 02 tầng 08 phòng (04 phòng học và 04 phòng chức năng)	UBND huyện Phù Cát			2548/QĐ-UBND; 26/6/2020	6.750	1.724											1.034			1.034
9	Trường Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Phù Mỹ			786/QĐ-UBND; 100/3/2021	52.542	3.532											339			339
10	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (hm: Xây dựng 03 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	UBND huyện Phù Mỹ			2917/QĐ-UBND; 22/7/2020	4.481	4.183											589			589
11	Trường tiểu học Hoài Đức – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			3688/QĐ-UBND; 11/10/2019	4.853	1.143											286			286
12	Trường Mẫu giáo Tây An – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Tây Sơn			3556/QĐ-UBND; 17/10/2018	4.297	3.093											1.173			1.173
13	Trường THCS Bình Hòa; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	UBND huyện Tây Sơn			3906/QĐ-UBND; 28/10/2019	4.175	1.672											557			557
14	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ, bổ sung hạng mục: Nhà bếp, tường rào, cổng ngõ	UBND TX Hoài Nhơn			3893/QĐ; 30/10/2015 392/QĐ-UBND; 11/02/2020	7.253	1.024											471			471
15	Trường Mẫu giáo Canh Hiển	UBND huyện Vân Canh			3280/QĐ-UBND; 26/9/2018 1202/QĐ-UBND; 08/4/2019	6.901	1.065											439			439
16	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)	UBND TX An Nhơn			1723/QĐ-UBND; 08/5/2020	6.435	3.252											428			428
17	Trường PT DT bán trú Dinh Ruồi	UBND huyện An Lão			1129/QĐ-UBND; 01/4/2021 2425/QĐ-UBND; 18/6/2021	4.544	3.488											463			463

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
18	Trường THCS Ân Thạnh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân			5140/QĐ-UBND; 16/12/2020	14.272	4.938											1.500			1.500
19	Trường THCS Tăng Bạt Hổ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân			219/QĐ-UBND; 19/01/2021	12.442	2.943											1.500			1.500
20	Trường mầm non Ân Hữu (Điểm chính) nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Hoài Ân			1299/QĐ-UBND; 13/4/2021	5.187	3.239											1.300			1.300
21	Trường THCS Ân Tường Tây (NBM 02 tầng 06 phòng)	UBND huyện Hoài Ân			1298/QĐ-UBND; 13/4/2021	8.000	1.430											2.500			2.500
22	Trường mầm non Ân Tường Đông (nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	UBND huyện Hoài Ân			1297/QĐ-UBND; 13/4/2021	5.187	2.165											1.700			1.700
23	Trường THCS Ân Nghĩa, 6 phòng học 2 PBM và khu hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân			5126/QĐ-UBND; 16/12/2020	10.016	3.200											3.000			3.000
24	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp	UBND huyện Phù Cát			2609/QĐ-UBND; 30/6/2020	10.000	3.530											2.370			2.370
25	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Phù Cát			2549/QĐ-UBND; 26/6/2020	6.970	1.985											1.500			1.500
26	Trường THCS Mỹ Tài, hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Phù Mỹ			3708/QĐ-UBND; 08/9/2020	5.152	4.810											1.200			1.200
27	Trường THCS Mỹ Trinh, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng	UBND huyện Phù Mỹ			3707/QĐ-UBND; 08/9/2020	3.496	2.383											1.000			1.000
28	Trường THCS Tây An – Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Tây Sơn			3354/QĐ-UBND; 17/10/2018	5.629	2.357											1.788			1.788
29	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	UBND huyện Tây Sơn			4086/QĐ-UBND; 31/10/2017 3733/QĐ-UBND; 8/9/2021	12.000	1.955											2.000			2.000
30	Trường THCS Tây Vinh; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	UBND huyện Tây Sơn			3905/QĐ-UBND; 28/10/2019	4.175	1.485											1.000			1.000
31	Trường mầm non Bình Thành. HM: Xây dựng 04 phòng học và 01 phòng chức năng	UBND huyện Tây Sơn			2404/QĐ-UBND; 17/6/2021	4.629	627											1.065			1.065
32	Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ	UBND huyện Tây Sơn			963/QĐ-UBND; 22//2021	7.080	1.248											1.500			1.500
33	Trường mầm non Phú Phong; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 02 tầng 12 phòng, bếp ăn 01 chiều	UBND huyện Tây Sơn			3744/QĐ-UBND; 09/9/2021	14.386	1.452											4.000			4.000
34	Trường mầm non Phước Sơn	UBND huyện Tuy Phước			3895/QĐ-UBND; 21/9/2021	4.930	1.263											800			800
35	Trường TH thị trấn Vĩnh Thạnh. HM: NLH02T10P	UBND huyện Vĩnh Thạnh			5319/QĐ-UBND; 28/12/2020	6.677	1.427											1.526			1.526
36	Trường mẫu giáo Vĩnh Hiệp. HM: NLH06, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ	UBND huyện Vĩnh Thạnh			5231/QĐ-UBND; 23/12/2020	10.492	1.422											2.675			2.675

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
37	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)	UBND TX An Nhơn			1722/QĐ-UBND; 08/5/2020 347/QĐ-UBND; 26/1/2021	9.935												1.500			1.500
38	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	UBND TX Hoài Nhơn			3637/QĐ-UBND; 08/10/2019	6.586												1.200			1.200
39	Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P	UBND TX Hoài Nhơn			4985/QĐ-UBND; 31/12/2019	4.701	66.000											630			630
40	Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn 02T06P và Nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			4903/QĐ-UBND; 27/12/2019	11.752												1.000			1.000
41	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	UBND TX Hoài Nhơn			1062/QĐ-UBND; 28/3/2021	11.953	2.428											1.200			1.200
42	Trường TH số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào	UBND TX Hoài Nhơn			37406/QĐ-UBND; 08/9/2020	13.459	3.886											1.000			1.000
43	Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, NLH 02T12P và Nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			4902/QĐ-UBND; 27/12/2019	14.956												1.200			1.200
44	Trường THCS Đào Duy Từ, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			629/QĐ-UBND; 24/2/2021	7.328	4.850											1.000			1.000
45	Trường TH Hoài Châu, hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			273/QĐ-UBND; 22/1/2020 2100/QĐ-UBND; 01/6/2020 5171/QĐ-UBND; 18/12/2020	12.860	4.014											1.000			1.000
46	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc, hạng mục: nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			2610/QĐ-UBND; 30/6/2020	13.470	5.492											1.500			1.500
47	Trường tiểu học số 01 Bình Hòa 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn)	UBND huyện Tây Sơn			2921/QĐ-UBND; 11/8/2017	5.804	4.616											1.500			1.500
48	Trường THCS Canh Vinh (HM: Xây dựng 03 phòng học, Thư viện)	UBND huyện Vân Canh			2070/QĐ-UBND; 25/5/2021	4.030	2.100											540			540
49	Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bêtông - Cổng ngõ, tường rào)	UBND huyện Vân Canh			1543/QĐ-UBND; 04/5/2021	6.353												1.500			1.500
50	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành) 02 tầng 06 phòng học	UBND TX An Nhơn			2028/QĐ-UBND; 26/5/2020	3.127	1.200											400			400
51	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh) 2 tầng 8 phòng (2 phòng học + 6 phòng CN)	UBND TX An Nhơn			1965/QĐ-SKHĐT; 22/5/2020	5.693	2.250											900			900
52	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá (02 tầng 06 phòng chức năng)	UBND TX An Nhơn			3886/QĐ-UBND; 21/9/2020	4.670												900			900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
53	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)	UBND TX An Nhơn			1720/QĐ-UBND; 08/5/2020		7.161											1.000			1.000
54	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên) - Hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	UBND TX An Nhơn			1721/QĐ-UBND; 08/5/2020	4.670	10.704											700			700
55	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			3359/QĐ-UBND; 19/9/2019	7.821	9.000											1.300			1.300
56	Trường TH số 2 Hoài Thanh, hạng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			5005/QĐ-UBND; 31/12/2019 2009/QĐ-UBND; 01/6/2020	12.941	6.000											1.100			1.100
I.2.	*Y TẾ*																	**25.883**			**25.883**
1	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế TT.Tăng Bạt Hổ	UBND huyện Hoài Ân			657/QĐ-UBND; 25/02/2021	4.909	2.800											654			654
2	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			1451/QĐ-UBND; 22/4/2021	4.971	5.850											279			279
3	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			1450/QĐ-UBND; 22/4/2021	3.996												**116**			**116**
4	Trạm Y tế xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			1943/QĐ-UBND; 08/6/2018	4.809	5.342											134			134
5	Trạm Y tế phường Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			775/QĐ-UBND; 13/3/2019	5.000	8.394											1.200			1.200
6	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân	UBND huyện Phù Cát			2350/QĐ-UBND; 14/6/2021	6.366												**1.000**			**1.000**
7	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	UBND TP Quy Nhơn			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	156.580	3.780											20.000			20.000
8	Trạm Y tế xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			5055/QĐ-UBND; 10/12/2020	4.992												**1.200**			**1.200**
9	Trạm Y tế phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			2805/QĐ-UBND; 14/7/2020	4.750	3.600											1.300			1.300
I.3.	*VĂN HÓA VÀ THỂ THAO*						2.500											25.397			25.397
1	Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn			1296/QĐ-UBND; 13/4/2021	6.117												678			678
2	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh			98/HĐND; 15/10/2018		1.250											1.057			1.057
3	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			43/NQ-HĐND; 13/12/2019		2.500											4.000			4.000
4	Nhà Văn hóa xã Cát Hải	UBND huyện Phù Cát			3959/QĐ-UBND; 25/10/2017 1388/QĐ-UBND; 26/4/2018	6.550	2.000											619			619

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
5	Dự án Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung						2.198														
5.1	*- Hạng mục: Mở rộng, cải tạo, nâng cấp Nhà trưng bày Bảo tàng (Nâng cấp Bảo tàng Quang Trung); Cải tạo, nâng cấp Nhà tiếp khách; Cải tạo nâng cấp Nhà làm việc*	Sở VHTT																6.500			6.500
5.2	*- Hạng mục: Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và xếp đặt, trang trí không gian thờ tự)*	Sở VHTT					2.160											238			238
6	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	UBND huyện An Lão			5041/QĐ-UBND; 10/12/2020	137.975	4.158											4.305			4.305
7	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			3832/QĐ-UBND; 28/10/2016 3336/QĐ-UBND; 17/9/2019	35.800	2.400											5.000			5.000
8	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			1849/QĐ-UBND; 03/6/2019 63/nQ-HĐND; 27/7/2021	39.923												3.000			3.000
D	**BỘI CHI NGÂN SÁCH**																	**162.300**			**162.300**
E	**NGUỒN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC**																	**3.000**			**3.000**
	CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP HOÀN THANH SAU NĂM 2022						94.800											3.000			3.000
1	Nhà làm việc Sở Tư pháp	Sở TP			2378/QĐ-UBND; 15/6/2021	21.947	27.127											3.000			3.000
G	**TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THOÁI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP**						10.592											**1.000.000**			**1.000.000**
I	**CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP**						10.000											**476.500**			**476.500**
I.1	***GIAO THÔNG VẬN TẢI***																	**203.000**			**203.000**
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng đến hết Cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	Ban QLDA GT			77/HĐND; 24/9/2018													20.000			20.000
2	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019 04/NQ-HĐND; 17/7/2020	543.702												33.000			33.000
3	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi - Mỹ Thành	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019		335.395											100.000			100.000
4	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	Ban QLDA GT			46/NQ-HĐND; 07/12/2018	1.355.000	116.418											50.000			50.000
I.2	***HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ***						156.495											214.500			214.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 Khu đô thị mới Nhơn Hội	BQL KKT			17c/QĐ-HĐND; 15/10/2017		460.802											2.500			2.500
2	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội	BQL KKT			17b/QĐ-HĐND; 15/10/2017		34.355											2.000			2.000
3	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	BQL KKT					69.017											27.000			27.000
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	Ban GPMB			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	238.057												50.000			50.000
5	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	BQL KKT			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	179.579	1.888.670											90.000			90.000
6	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	BQL KKT			1808/QĐ-UBND; 14/5/2020	37.326	136.695											19.000			19.000
7	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	BQL KKT			3835/QĐ-UBND; 23/10/2019	69.017	1.452.000											24.000			24.000
I.3	*LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN*						1.080.151											29.000			29.000
1	Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và GPMB Khu tái định cư Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT			2773/QĐ-UBND; 13/7/2020	49.661	1.498.000											4.000			4.000
2	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT			04/NQ-HĐND	573.031	310.154											25.000			25.000
I.4	*QLNN - QPAN*						47.508											30.000			30.000
1	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định	BQL KKT			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	64.632	573.031											30.000			30.000
II	**CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022**						258.000											**523.500**			**523.500**
	Trong đó:																				
II.1	*GIAO THÔNG VẬN TẢI*						495.000											**231.000**			**231.000**
1	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến Thị trấn Vân Canh)	Ban QLDA GT					353.396											85.000			85.000
2	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	Ban QLDA GT					268.057											90.000			90.000
3	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Sở GTVT			3413/QĐ-UBND; 16/8/2021	45.000	170.390											15.000			15.000
4	Sửa chữa, mở rộng cầu Phụ Ngọc	Sở GTVT			3553/QĐ-UBND; 26/8/2021	34.800	179.575											15.000			15.000
5	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231	Sở GTVT			4264/QĐ-UBND; 22/10/2021	40.000	64.000											15.000			15.000
6	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước	Sở GTVT			4167/QĐ-UBND; 14/10/2021	36000												1000			1000
7	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây	Ban QLDA GT			3933/QĐ-UBND; 23/9/2021	69960												10000			10000
II.2	*HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ*																	150000			150000
1	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Ban GPMB			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	294593												100000			100000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
2	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	Ban GPMB			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	132389												40000			40000
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cái táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	Ban GPMB			3513/QĐ-UBND; 24/8/2021	24000												10000			10000
II.3	*LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN*																	75000			75000
1	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	495000												50000			50000
2	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT			03/NQ-HĐND; 19/3/2021	295000												25000			25000
II.4	*VĂN HÓA VÀ THỂ THAO*																	**4000**			**4000**
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Quốc gia đặc biệt cụm tháp Dương Long	Sở VHTT																4000			4000
II.5	*Y TẾ*																	8000			8000
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	Sở YT																5000			5000
2	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	Sở YT																3000			3000
**	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG																	**2.448.914**		**2.448.914**	
I	**Trung ương hỗ trợ mục tiêu**																	**2.448.914**		**2.448.914**	
I.1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025**																	**808.832**		**808.832**	
1	***Các chương trình mục tiêu***																	***808.832***		***808.832***	
a	**Hoàn trả tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước**																	**0**		**0**	
1	Đường ven biển Nhơn Hội - Tam Quan - Hoài Nhơn																	0		0	
a	**Thu hồi các khoản vốn ứng trước**																	**654.747**		**654.747**	
1	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1	Ban QLDA GT																268.254		268.254	
2	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	Ban QLDA GT																62.238		62.238	
3	CTMT QG giảm nghèo bền vững																	41.780		41.780	
4	Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành																	536		536	
5	Cầu Phong Thạnh																	9.686		9.686	
6	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong Ân Tường Đông																	3.000		3.000	
7	Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Bình Định																	2.997		2.997	
8	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn 1)																	2.000		2.000	
9	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)																	12.791		12.791	
10	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã An Tân, huyện An lão																	5.000		5.000	
11	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An																	4.000		4.000	
12	Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn																	14.986		14.986	
13	Đập An Thuận																	39.998		39.998	
14	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương và Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn																	5.000		5.000	
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng																	12.000		12.000	
16	Sửa chữa nâng cấp hồ Hóc Xeo																	11.895		11.895	
17	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ																	2.746		2.746	
18	Đê Xã Mão huyện Phù Cát																	28.999		28.999	
19	Đê sông Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp																	30.000		30.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
20	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GĐ 2																	3.954		3.954	
21	Tháp Cánh Tiên																	389		389	
22	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)																	27.266		27.266	
23	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)																	2.595		2.595	
24	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT																	20.136		20.136	
25	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)																	10.000		10.000	
26	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội																	27.500		27.500	
27	Đền bù GPMB Khu kinh tế Nhơn Hội																	5.000		5.000	
b	**Bố trí cho dự án thuộc KH 2016 - 2020**																	**154.085**		**154.085**	
1	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)																	0		0	
1	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng																	46.268		46.268	
3	Đường ven biển (ĐT.639), Đoạn từ Cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh và Đoạn Đề Gi-Mỹ Thành																	0		0	
4	Đường ven biển (ĐT.639); Đoạn Cát Tiến - Đề Gi																	0		0	
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thạnh; Vân Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; ngập mặn																	0		0	
2	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học																	74.800		74.800	
3	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học																	20.000		20.000	
4	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1																	13.017		13.017	
I.2	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025**																	**1.640.082**		**1.640.082**	
	Dự án nhóm A																	800.000		800.000	
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân																	800.000		800.000	
	Dự án nhóm B																	***840.082***		***840.082***	
1	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại																	100.000		100.000	
2	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn																	100.000		100.000	
3	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ																	100.000		100.000	
4	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới																	100.000		100.000	
5	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong																	100.000		100.000	
6	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn																	200.000		200.000	
7	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh																	42.500		42.500	
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn																	65.082		65.082	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)																	17.500		17.500	
10	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)																	15.000		15.000	
***	VỐN NƯỚC NGOÀI																	346.868	346.868		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																	346.868	346.868		
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP																	173.020	173.020		
1	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định																	11.162	11.162		
2	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định																	1.000	1.000		
3	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn																	160.858	160.858		
II	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022																	173.848	173.848		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định																	111.275	111.275		
2	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn																	62.573	62.573		